

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /2011/NQ-HĐND

An Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;
khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước,
công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 3523
	Ngày: 09/12

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3**

(Từ ngày 07 đến ngày 09/12/2011)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung biểu mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện, như sau:

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi phải nộp phí trừ các trường hợp được miễn thu phí theo khoản 2 Điều này.

2. Miễn thu phí trong các trường hợp sau:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các trường hợp:

- Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ mục đích trong phạm vi gia đình.

- Khai thác, sử dụng nước mưa, nước mặt trong phạm vi diện tích đất đã được giao, được thuê theo quy định của Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định khác của Pháp luật.

- Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không nhằm mục đích kinh doanh, phục vụ các hoạt động lâm nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học.

- Khai thác nước dưới đất từ các công trình thay thế có quy mô không lớn hơn và mực nước hạ thấp nhỏ hơn giới hạn cho phép đã được xác định trong giấy phép, nằm trong khu vực đã được cấp phép.

b) Xả nước thải vào nguồn nước với quy mô trong phạm vi gia đình.

c) Khai thác, sử dụng nước dưới đất với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình.

3. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi được quy định cụ thể theo Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng:

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

b) Cơ quan thu phí được trích 10% (mười phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho các công việc liên quan đến việc thẩm định và thu phí theo chế độ quy định. Số còn lại 90% (chín mươi phần

trăm), cơ quan thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

c) Chứng từ thu, chế độ tài chính, kế toán, quản lý và sử dụng phí: thực hiện theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 63/2002/TT-BTC và Thông tư số 45/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị tại Điều 1 Nghị quyết này để thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2011 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua và thay thế quy định liên quan đến phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện tại Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng 08 loại phí và 10 loại lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ 4 - Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị, thành;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Phần xã AG, Website tỉnh;
- Lưu: VT, P.CTHĐND-LD.



CHỦ TỊCH

Phan Văn Sáu

PHỤ LỤC

Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện
(Kèm theo Nghị quyết số 18 /2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)



Số TT	Nội dung thu	Mức thu
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.	
a	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:	
	- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000 đồng/đề án
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	550.000 đồng/đề án, báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	1.300.000 đồng/đề án, báo cáo
	- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	2.500.000 đồng/đề án
b	Thẩm định báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất:	
	- Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm.	200.000 đồng/báo cáo
	- Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	550.000 đồng/báo cáo
	- Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	1.300.000 đồng/báo cáo
	- Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	2.500.000 đồng/báo cáo
c	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	bằng 50% mức thu theo quy định trên
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây;	300.000 đồng/đề án,

Số TT	Nội dung thu	Mức thu
	hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	900.000 đồng/đề án, báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	2.200.000 đồng/đề án, báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	4.200.000 đồng/đề án, báo cáo
3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm.	300.000 đồng/đề án, báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	900.000 đồng/đề án, báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm.	2.200.000 đồng/đề án báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm.	4.200.000 đồng/đề án, báo cáo
	- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung.	bằng 50% mức thu theo quy định trên